



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 28 /ĐNB-HDQT
V/v: Công bố thông tin BCTC
đã kiểm toán năm 2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2024, kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
 - Mã chứng khoán: PSE
 - Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- ✓ Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:



Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (*các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm này nếu có*): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận: Nguyễn Công Bằng

- Nhu trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.



Deloitte.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 14, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 14, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Hoài Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Long	Thành viên
Bà Lê Quỳnh Chang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 14, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, ✓



Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2025
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.645.862.465	259.011.778.101
I. Tiền	110	4	18.627.788.865	29.474.026.491
1. Tiền	111		18.627.788.865	29.474.026.491
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.169.661.927	196.535.454.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	86.491.193.236	152.751.708.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	662.438.691	43.783.746.078
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.030.000	-
III. Hàng tồn kho	140	7	116.848.411.673	32.997.457.641
1. Hàng tồn kho	141		116.848.411.673	33.566.187.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(568.730.079)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	4.839.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	-	4.839.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.215.555.170	22.139.085.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.000.000	150.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		170.000.000	150.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.076.317.799	18.832.618.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.292.859.006	3.619.183.373
- Nguyên giá	222		37.423.149.514	36.857.229.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.130.290.508)	(33.238.046.141)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	14.783.458.793	15.213.435.201
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.424.368.207)	(4.994.391.799)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.969.237.371	3.156.466.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.969.237.371	3.156.466.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		243.861.417.635	281.150.863.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.549.683.080	114.918.063.364
I. Nợ ngắn hạn	310		72.407.083.080	114.365.954.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	41.525.905.400	43.351.039.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	18.978.349.600	24.119.869.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.678.004.041	425.912.683
4. Phải trả người lao động	314		4.487.075.837	4.602.099.072
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		247.419.853	86.810.471
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.025.700.411	39.215.987.771
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.464.627.938	2.564.236.114
II. Nợ dài hạn	330		142.600.000	552.108.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	142.600.000	552.108.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.311.734.555	166.232.799.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	171.311.734.555	166.232.799.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.524.605.241	25.445.670.664
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.445.670.664	15.787.584.245
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.078.934.577	9.658.086.419
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			243.861.417.635	281.150.863.342

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.187.749.529.913	3.176.331.259.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	42.455.995.735	39.272.934.765
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	3.145.293.534.178	3.137.058.324.649
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	3.064.025.925.945	3.060.414.694.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.267.608.233	76.643.629.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		127.660.148	120.949.813
7. Chi phí tài chính	22		505.866.809	1.433.948.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		419.782.809	1.310.078.196
8. Chi phí bán hàng	25	21	33.545.389.664	37.643.289.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	23.414.608.194	22.401.270.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.929.403.714	15.286.072.223
11. Thu nhập khác	31		65.415.000	398.181.818
12. Chi phí khác	32		95.654.391	233.626.189
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30.239.391)	164.555.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.899.164.323	15.450.627.852
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	4.963.642.486	3.378.019.828
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.935.521.837	12.072.608.024
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.206	773



Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	23.899.164.323	15.450.627.852
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	1.322.220.775	2.075.518.342
Các khoản dự phòng	03	(568.730.079)	(6.455.095.165)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(438.000.000)
Chi phí lãi vay	06	419.782.809	1.310.078.196
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	25.072.437.828	11.943.129.225
Thay đổi các khoản phải thu	09	109.345.792.889	(45.608.506.984)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(83.282.223.953)	76.730.305.380
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.080.117.973)	(37.785.447.885)
Thay đổi chi phí trả trước	12	192.068.449	(993.210.531)
Tiền lãi vay đã trả	14	(419.782.809)	(1.310.078.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.917.243.721)	(20.892.389)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	489.600.000	2.364.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.445.795.436)	(8.044.953.335)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	36.954.735.274	(2.725.154.715)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(565.250.400)	(1.721.397.400)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	438.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(565.250.400)	(1.283.397.400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.235.722.500)	(5.642.435.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(47.235.722.500)	(5.642.435.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.846.237.626)	(9.650.987.615)
Tiền đầu năm	60	29.474.026.491	39.125.014.106
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	18.627.788.865	29.474.026.491

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 02 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSE".

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác, trồng rau đậu các loại và trồng hoa; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	09 - 10
Máy móc và thiết bị	06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 09

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền cho thuê văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	470.890.433	192.369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.156.898.432	29.473.834.122
	18.627.788.865	29.474.026.491

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	19.513.127.719	46.222.847.421
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	18.620.947.207	31.587.378.570
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	11.764.426.870	31.999.880.000
Các khách hàng khác	36.592.691.440	42.941.602.747
	86.491.193.236	152.751.708.738
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	6.018.929.654	5.612.529.876

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Thiên Minh Phát	442.634.026	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	42.704.557.454
Các nhà cung cấp khác	219.804.665	1.079.188.624
	662.438.691	43.783.746.078
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	-	42.797.235.989

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ dụng cụ	-	-	914.720.000	-
Hàng hoá	116.848.411.673	-	32.651.467.720	(568.730.079)
	116.848.411.673	-	33.566.187.720	(568.730.079)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 568.730.079 VND (năm trước: trích lập 568.730.079 VND) do hàng hóa lập dự phòng đầu năm đã tiêu thụ trong năm.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4.839.153
	-	4.839.153
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.683.491.587	1.444.592.752
- Chi phí biển hiệu đại lý	299.330.542	932.058.235
- Chi phí trả trước dài hạn khác	986.415.242	779.815.680
	2.969.237.371	3.156.466.667

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.200.720.133	295.744.000	5.587.536.381	2.773.229.000	36.857.229.514
Tăng trong năm	-	565.920.000	-	-	565.920.000
Số dư cuối năm	28.200.720.133	861.664.000	5.587.536.381	2.773.229.000	37.423.149.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	28.199.773.706	128.893.369	2.870.039.670	2.039.339.396	33.238.046.141
Khấu hao trong năm	946.427	35.924.852	573.819.865	281.553.223	892.244.367
Số dư cuối năm	28.200.720.133	164.818.221	3.443.859.535	2.320.892.619	34.130.290.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	946.427	166.850.631	2.717.496.711	733.889.604	3.619.183.373
Tại ngày cuối năm	-	696.845.779	2.143.676.846	452.336.381	3.292.859.006

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 32.234.781.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32.087.433.915 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Số dư cuối năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.939.141.799	55.250.000	4.994.391.799
Khấu hao trong năm	429.976.408	-	429.976.408
Số dư cuối năm	5.369.118.207	55.250.000	5.424.368.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	15.213.435.201	-	15.213.435.201
Tại ngày cuối năm	14.783.458.793	-	14.783.458.793

Nguyên giá tài sản cổ định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 55.250.000 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	36.361.085.000	38.512.072.500
Các nhà cung cấp khác	5.164.820.400	4.838.966.763
	41.525.905.400	43.351.039.263
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	36.455.230.371	38.609.344.266

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	7.518.612.500	-
Công ty TNHH Kim Ngoan	4.165.692.600	6.100.568.175
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	2.275.346.000	5.571.438.090
Công ty TNHH Vương Kim Huệ	1.934.613.750	2.113.799.625
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát	-	3.332.752.775
Các khách hàng khác	3.084.084.750	7.001.310.825
	18.978.349.600	24.119.869.490
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	59.700.000	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.794.469	444.982.214	324.214.842	138.561.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.250.467	4.963.642.486	2.917.243.721	2.124.649.232
Thuế thu nhập cá nhân	329.867.747	2.999.784.379	2.914.859.158	414.792.968
Các loại thuế khác	-	99.182.751	99.182.751	-
	425.912.683	8.507.591.830	6.255.500.472	2.678.004.041

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	1.150.472.600	38.386.195.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	499.470.865	234.571.500
Phải trả, phải nộp khác	1.375.756.946	595.221.171
	3.025.700.411	39.215.987.771
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	900.000.000	37.500.000.000
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.600.000	552.108.500
	142.600.000	552.108.500

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	34.537.584.245	175.324.713.559
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.072.608.024	12.072.608.024
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	(2.414.521.605)	(2.414.521.605)
Chia cổ tức	-	-	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	25.445.670.664	166.232.799.978
Lợi nhuận trong năm	-	-	18.935.521.837	18.935.521.837
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	(3.856.587.260)	(3.856.587.260)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	30.524.605.241	171.311.734.555

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024, trong năm, Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền 2.414.521.605 VND và thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền là 3.856.587.260 VND (theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt).

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	Số đầu năm		
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	75%
Cổ đông khác	31.250.000.000	25%	31.250.000.000	25%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 34/NQ-ĐHĐCD ngày 10 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 8%/mệnh giá, tương đương số tiền là 10.000.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên cho các cổ đông vào ngày 16 tháng 10 năm 2024.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.800.000.000	2.520.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.650.000.000	7.350.000.000
	3.450.000.000	9.870.000.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng - Tòa nhà PVFCCo Building với giá thuê 150.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn 5 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 đến ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Cam kết cho thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng thu nhập cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.903.041.636	5.439.461.319
Trên 1 năm đến 5 năm	1.896.496.500	5.277.740.875
	4.799.538.136	10.717.202.194

Khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền cho thuê văn phòng - Tòa nhà PVFCCo Building với nhiều hợp đồng cho thuê có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm.

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của đối tác với số lượng 14.454,35 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.506,5 tấn).

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán phân bón	3.157.474.505.638	3.144.295.214.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.275.024.275	32.036.045.396
	3.187.749.529.913	3.176.331.259.414
Chiết khấu thương mại	42.455.995.735	39.272.934.765
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.145.293.534.178	3.137.058.324.649
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	25.326.150.270	26.902.313.555

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán phân bón	3.034.346.306.738	3.029.174.652.628
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.679.619.207	31.240.042.077
	3.064.025.925.945	3.060.414.694.705

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.214.169.547	1.639.542.553
Chi phí nhân công	29.579.073.337	28.838.516.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.322.220.775	2.075.518.342
Hoàn nhập dự phòng	(568.730.079)	(6.455.095.165)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.282.709.358	54.144.569.672
Chi phí khác bằng tiền	5.671.167.753	11.041.549.682
	89.500.610.691	91.284.601.415

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	15.441.395.286	16.277.627.688
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.214.169.547	1.639.542.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.252.452	1.490.149.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.226.081.120	9.838.084.373
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.079.491.259	8.397.885.393
	33.545.389.664	37.643.289.142
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	11.607.568.707	10.522.285.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	737.968.323	585.369.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.477.394.670	9.238.294.426
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.591.676.494	2.055.320.830
	23.414.608.194	22.401.270.196

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.963.642.486	3.357.127.439
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	20.892.389
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.963.642.486	3.378.019.828

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	23.899.164.323	15.450.627.852
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	919.048.108	1.335.009.345
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	919.048.108	1.335.009.345
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.818.212.431	16.785.637.197
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.963.642.486	3.357.127.439

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.935.521.837	12.072.608.024
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.856.587.260)	(2.414.521.605)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.078.934.577	9.658.086.419
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.206	773

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	25.326.150.270	26.902.313.555
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	23.145.375.310	24.763.118.995
	2.180.774.960	2.139.194.560
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.046.895.856.134	2.856.671.430.418
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	3.045.300.239.436	2.855.607.087.567
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	630.828.000	624.366.000
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	100.212.790	345.163.212
	864.575.908	94.813.639
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn	162.231.592	281.684.463
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	162.231.592	281.684.463
Nhận chiết khấu thương mại	60.209.666.493	60.306.226.996
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	60.209.666.493	60.306.226.996
Nhận hàng khuyến mại	12.749.920.000	7.331.412.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	12.749.920.000	7.331.412.000
Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng phúc lợi	489.600.000	2.364.500.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	489.600.000	2.364.500.000
Chia cổ tức	7.500.000.000	14.062.500.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.500.000.000	14.062.500.000
Chi trả cổ tức	45.000.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	45.000.000.000	-



A - T.P

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.018.929.654	5.612.529.876
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.823.909.209	5.411.913.692
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	195.020.445	200.616.184
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	42.797.235.989
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	42.704.557.454
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	92.678.535
Phải trả người bán ngắn hạn	36.455.230.371	38.609.344.266
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	36.361.085.000	38.512.072.500
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần – Nhà máy Đạm Phú Mỹ	94.145.371	44.459.766
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	52.812.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	59.700.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	59.700.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	900.000.000	37.500.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	900.000.000	37.500.000.000

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phạm Hùng	Chủ tịch HĐQT	1.099.905.195
Ông Lê Đức Thuận	Ủy viên HĐQT/ Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	1.084.378.542
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc	953.634.994
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Ủy viên HĐQT	48.000.000
Bà Phạm Hoài Hương	Trưởng Ban kiểm sát	42.000.000
Ông Phạm Thành Long	Thành viên Ban kiểm sát	30.000.000
Bà Lê Quỳnh Chang	Thành viên Ban kiểm sát	30.000.000
	3.287.918.731	3.170.412.032

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.150.472.600 VND (năm trước: 38.386.195.100 VND), là số cổ tức chia cho các cổ đông trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu “Tiền thu từ đi vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 100.000.000.000 VND (năm trước: 119.462.500.000 VND).

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương
Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2025



**SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 21



STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Executive Board of South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, the Executive Board and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Pham Hung	Chairman
Mr. Le Duc Thuan	Member
Mr. Nguyen Quang Tuan	Member

Board of Executive Officers

Mr. Trinh Van Chuong	Director (appointed on 1 January 2025)
Mr. Le Duc Thuan	Director (resigned on 1 January 2025)
Mr. Nguyen Cong Bang	Deputy Director (appointed on 1 January 2025)
Mr. Nguyen Tien Sy	Deputy Director

Board of Supervisors

Ms. Pham Hoai Huong	Head of Board of Supervisors
Mr. Pham Thanh Long	Member
Ms. Le Quynh Chang	Member

THE EXECUTIVE BOARD'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Executive Board of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Executive Board is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)

The Executive Board of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Executive Board,



Trinh Van Chuong
Director

11 March 2025
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To:
The Shareholders
The Board of Directors and the Executive Board
South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC

We have audited the accompanying financial statements of South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (the "Company") prepared on 11 March 2025, as set out from page 04 to page 21, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the statement of income, the statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Management's Responsibility for the Financial Statements

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



Khuc Thi Lan Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0036-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

11 March 2025
Hanoi, S.R. Vietnam



Do Trung Kien
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
1924-2023-001-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		222,645,862,465	259,011,778,101
I. Cash	110	4	18,627,788,865	29,474,026,491
1. Cash	111		18,627,788,865	29,474,026,491
II. Short-term receivables	130		87,169,661,927	196,535,454,816
1. Short-term trade receivables	131	5	86,491,193,236	152,751,708,738
2. Short-term advances to suppliers	132	6	662,438,691	43,783,746,078
3. Other short-term receivables	136		16,030,000	-
III. Inventories	140	7	116,848,411,673	32,997,457,641
1. Inventories	141		116,848,411,673	33,566,187,720
2. Provision for devaluation of inventories	149		-	(568,730,079)
IV. Other short-term assets	150		-	4,839,153
1. Short-term prepayments	151	8	-	4,839,153
B. NON-CURRENT ASSETS	200		21,215,555,170	22,139,085,241
I. Long-term receivables	210		170,000,000	150,000,000
1. Other long-term receivables	216		170,000,000	150,000,000
II. Fixed assets	220		18,076,317,799	18,832,618,574
1. Tangible fixed assets	221	9	3,292,859,006	3,619,183,373
- Cost	222		37,423,149,514	36,857,229,514
- Accumulated depreciation	223		(34,130,290,508)	(33,238,046,141)
2. Intangible assets	227	10	14,783,458,793	15,213,435,201
- Cost	228		20,207,827,000	20,207,827,000
- Accumulated amortisation	229		(5,424,368,207)	(4,994,391,799)
III. Other long-term assets	260		2,969,237,371	3,156,466,667
1. Long-term prepayments	261	8	2,969,237,371	3,156,466,667
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		243,861,417,635	281,150,863,342

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		72,549,683,080	114,918,063,364
I. Current liabilities	310		72,407,083,080	114,365,954,864
1. Short-term trade payables	311	11	41,525,905,400	43,351,039,263
2. Short-term advances from customers	312	12	18,978,349,600	24,119,869,490
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	13	2,678,004,041	425,912,683
4. Payables to employees	314		4,487,075,837	4,602,099,072
5. Short-term accrued expenses	315		247,419,853	86,810,471
6. Other current payables	319	14	3,025,700,411	39,215,987,771
7. Bonus and welfare funds	322		1,464,627,938	2,564,236,114
II. Long-term liabilities	330		142,600,000	552,108,500
1. Other long-term payables	337	14	142,600,000	552,108,500
D. EQUITY	400		171,311,734,555	166,232,799,978
I. Owner's equity	410	15	171,311,734,555	166,232,799,978
1. Owner's contributed capital	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		125,000,000,000	125,000,000,000
2. Investment and development fund	418		15,787,129,314	15,787,129,314
3. Retained earnings	421		30,524,605,241	25,445,670,664
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		15,445,670,664	15,787,584,245
- Retained earnings of the current year	421b		15,078,934,577	9,658,086,419
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		243,861,417,635	281,150,863,342

Pham Thi Thu Ha
PreparerNguyen Van Loc
Chief AccountantTrinh Van Chuong
Director

11 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	18	3,187,749,529,913	3,176,331,259,414
2. Deductions	02	18	42,455,995,735	39,272,934,765
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	18	3,145,293,534,178	3,137,058,324,649
4. Cost of sales	11	19	3,064,025,925,945	3,060,414,694,705
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		81,267,608,233	76,643,629,944
6. Financial income	21		127,660,148	120,949,813
7. Financial expenses	22		505,866,809	1,433,948,196
- In which: Interest expense	23		419,782,809	1,310,078,196
8. Selling expenses	25	21	33,545,389,664	37,643,289,142
9. General and administration expenses	26	21	23,414,608,194	22,401,270,196
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23,929,403,714	15,286,072,223
11. Other income	31		65,415,000	398,181,818
12. Other expenses	32		95,654,391	233,626,189
13. (Loss)/profit from other activities (40=31-32)	40		(30,239,391)	164,555,629
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		23,899,164,323	15,450,627,852
15. Current corporate income tax expense	51	22	4,963,642,486	3,378,019,828
16. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		18,935,521,837	12,072,608,024
17. Basic earnings per share	70	23	1,206	773

Pham Thi Thu Ha
 Preparer

Nguyen Van Loc
 Chief Accountant

Trinh Van Chuong
 Director

11 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	23,899,164,323	15,450,627,852
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	1,322,220,775	2,075,518,342
Provisions	03	(568,730,079)	(6,455,095,165)
Gain from investing activities	05	-	(438,000,000)
Interest expense	06	419,782,809	1,310,078,196
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	25,072,437,828	11,943,129,225
Changes in receivables	09	109,345,792,889	(45,608,506,984)
Changes in inventories	10	(83,282,223,953)	76,730,305,380
Changes in payables (excluding corporate income tax payable)	11	(6,080,117,973)	(37,785,447,885)
Changes in prepaid expenses	12	192,068,449	(993,210,531)
Interest paid	14	(419,782,809)	(1,310,078,196)
Corporate income tax paid	15	(2,917,243,721)	(20,892,389)
Other cash inflows	16	489,600,000	2,364,500,000
Other cash outflows	17	(5,445,795,436)	(8,044,953,335)
<i>Net cash generated by/(used in) operating activities</i>	20	36,954,735,274	(2,725,154,715)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(565,250,400)	(1,721,397,400)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	-	438,000,000
<i>Net cash used in investing activities</i>	30	(565,250,400)	(1,283,397,400)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Dividends and profits paid	36	(47,235,722,500)	(5,642,435,500)
<i>Net cash used in financing activities</i>	40	(47,235,722,500)	(5,642,435,500)
Net decreases in cash (50=20+30+40)	50	(10,846,237,626)	(9,650,987,615)
Cash at the beginning of the year	60	29,474,026,491	39,125,014,106
Cash at the end of the year (70=50+60)	70	18,627,788,865	29,474,026,491

Pham Thi Thu Ha
 Preparer

Nguyen Van Loc
 Chief Accountant

Trinh Van Chuong
 Director

11 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements***1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Company Limited, was established under the Enterprise Registration Certificate No. 0305918852 issued on 31 December 2010, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and amended Enterprise Registration Certificates with the latest of which is the 17th amendment dated 20 February 2025.

The Company officially transformed its operation into joint stock company on 01 February 2011. The Company's shares are listed on Hanoi City Stock Exchange from 18 March 2015 with the stock symbol as "PSE".

The Parent Company of the Company is PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC ("the Corporation"). The Ultimate Parent Company of the Corporation is Vietnam Oil and Gas Group.

The Company has its head office at 27 Dinh Bo Linh Street, Ward 14, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City and a system of warehouses in the provinces of the South-East region.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 65 (as at 31 December 2023: 65).

Operating industries and principal activities

The Company's business lines include: Wholesale and retail of fertilizers and chemicals used in industry and agriculture (except pesticides); Wholesale of silk, fibers, textile fibers; Wholesale of food, rice, agricultural and forestry raw materials; Retail of food, food, beverages, cigarettes, and tobacco accounting for a large proportion in general stores; Retail of fabrics, wool, fibers, sewing threads and other textiles in specialized stores; Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products (except liquefied petroleum gas LPG); Business of transporting goods by road and inland waterways; Consulting and technical guidance on the use of fertilizers and chemicals; Real estate business; Production of fertilizers and nitrogen compounds; Production of basic chemicals; Production of drilling fluids and petroleum chemicals, substances used for drilling exploration and exploitation of oil and gas, industry, steel rolling; Advertising; Market research and public opinion polling; Exploitation of minerals and fertilizer minerals; Logistics services; Organizing trade introduction and promotion; Growing spices, medicinal plants, perennial aromatic plants; Growing fruit trees, other perennial plants, growing vegetables and beans of all kinds and growing flowers; Retailing by mail order or internet; Other forms of retail not elsewhere classified; Wholesale of agricultural machinery, equipment and spare parts; Packaging services; Cultivation service activities; Post-harvest service activities; Seed treatment for propagation; Other retail in general stores; Other retail in general stores; Mobile retail of food, foodstuffs, beverages, cigarettes, and pipe tobacco or at markets; Warehousing and storage of goods; Technical testing and analysis; Scientific research and technological development in the field of Natural Sciences; Scientific research and technological development in the field of Agricultural Sciences.

The principal activities of the Company are trade in fertilizers.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures are the figures of the Company's audited financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Executive Board's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprise cash on hand and bank demand deposits.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises purchase price and where applicable, any directly attributable costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories are recorded under the perpetual method. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives, as follows:

	Years
Buildings and structures	9 - 10
Machinery and equipment	6
Motor vehicles	6
Office equipment	3 - 9

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

Intangible assets and amortization

Intangible fixed assets included computer software, finite land use rights and infinite land use rights, in which computer software and finite land use rights are stated at cost less accumulated amortisation.

Finite land use rights are amortized using the straight-line method over the land use term. Infinite land use rights are not amortized. Computer software is amortized over the estimated useful life of 8 years.

Operating leases

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are added to the carrying amount of the leased asset and recognized on a straight-line basis over the lease term.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the lessor are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivables as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including office repair and renovation costs, dealer sign costs, tools and supplies allocated and other types of prepayments.

Office repair and renovation costs, dealer sign costs that do not qualify for recognition as fixed assets are recorded as prepayments and allocated to the income statement using the straight-line method over 2-years.

Other types of prepayments included tools and supplies allocated and others which are expected to provide future economic benefits to the Company and charged to the income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Investment and Development Fund

The Investment and Development Fund is set aside from the Company's after-tax profit and is used to invest in expanding the business scale or in-depth investment of the Company. The allocation and use of the Investment and Development Fund must comply with current accounting and financial regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Sales deductions

Sales deductions include sales discount.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	470,890,433	192,369
Bank demand deposits	18,156,898,432	29,473,834,122
	18,627,788,865	29,474,026,491

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minh Dung Processing, Trading and Export Services Company Limited	19,513,127,719	46,222,847,421
Minh Khoa Trading Service Company Limited	18,620,947,207	31,587,378,570
Tuan Vu Fertilizer Commercial Services Company Limited	11,764,426,870	31,999,880,000
Others	36,592,691,440	42,941,602,747
	86,491,193,236	152,751,708,738
In which: Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 24)	6,018,929,654	5,612,529,876

6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Thien Minh Phat Mechanical Company Limited	442,634,026	-
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	-	42,704,557,454
Others	219,804,665	1,079,188,624
	662,438,691	43,783,746,078
In which: Short-term advances to related parties (Details stated in Note 24)	-	42,797,235,989

7. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Tools and supplies	-	-	914,720,000	-
Merchandise	116,848,411,673	-	32,651,467,720	(568,730,079)
	116,848,411,673	-	33,566,187,720	(568,730,079)

During the year, the Company reversed the provision for inventory devaluation amounting to VND 568,730,079 (prior year: appropriation of VND 568,730,079) because the inventories provisioned at the beginning of the year have been consumed during the year.

8. PREPAYMENTS

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
a. Current				
- Tools and supplies pending allocation	-	-	4,839,153	4,839,153
	-	-	4,839,153	4,839,153
b. Non-current				
- Office repair and renovation costs		1,683,491,587	1,444,592,752	
- Agency signage costs		299,330,542	932,058,235	
- Others		986,415,242	779,815,680	
	2,969,237,371	2,969,237,371	3,156,466,667	3,156,466,667

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	28,200,720,133	295,744,000	5,587,536,381	2,773,229,000	36,857,229,514
Additions	-	565,920,000	-	-	565,920,000
Closing balance	28,200,720,133	861,664,000	5,587,536,381	2,773,229,000	37,423,149,514
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	28,199,773,706	128,893,369	2,870,039,670	2,039,339,396	33,238,046,141
Charge for the year	946,427	35,924,852	573,819,865	281,553,223	892,244,367
Closing balance	28,200,720,133	164,818,221	3,443,859,535	2,320,892,619	34,130,290,508
NET BOOK VALUE					
Opening balance	946,427	166,850,631	2,717,496,711	733,889,604	3,619,183,373
Closing balance	-	696,845,779	2,143,676,846	452,336,381	3,292,859,006

The cost of the Company's tangible fixed assets as at 31 December 2024 includes VND 32,234,781,915 (as at 31 December 2023: VND 32,087,433,915) of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

10. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	20,152,577,000	55,250,000	20,207,827,000
Closing balance	20,152,577,000	55,250,000	20,207,827,000
ACCUMULATED AMORTIZATION			
Opening balance	4,939,141,799	55,250,000	4,994,391,799
Charge for the year	429,976,408	-	429,976,408
Closing balance	5,369,118,207	55,250,000	5,424,368,207
NET BOOK VALUE			
Opening balance	15,213,435,201	-	15,213,435,201
Closing balance	14,783,458,793	-	14,783,458,793

The cost of the Company's intangible assets as at 31 December 2024 includes VND 55,250,000 (as at 31 December 2023: VND 55,250,000) of intangible assets which have been fully amortized but are still in use.

11. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Amount/Amount able to be paid off		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	36,361,085,000	38,512,072,500
Others	5,164,820,400	4,838,966,763
	41,525,905,400	43,351,039,263
In which: Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 24)	36,455,230,371	38,609,344,266

12. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minh Dung Processing, Trading and Export Services Company Limited	7,518,612,500	-
Kim Ngoan Company Limited	4,165,692,600	6,100,568,175
Tuan Vu Fertilizer Transport Company Limited	2,275,346,000	5,571,438,090
Vuong Kim Hue Company Limited	1,934,613,750	2,113,799,625
Tan Tri Phat Trading Services Company Limited	-	3,332,752,775
Others	3,084,084,750	7,001,310,825
	18,978,349,600	24,119,869,490
In which: Short-term advances from related parties (Details stated in Note 24)	59,700,000	-

13. TAXES AND AMOUNT PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance VND	Payable during the year VND	Paid during the year VND	Closing balance VND
Value added tax	17,794,469	444,982,214	324,214,842	138,561,841
Corporate income tax	78,250,467	4,963,642,486	2,917,243,721	2,124,649,232
Personal income tax	329,867,747	2,999,784,379	2,914,859,158	414,792,968
Others	-	99,182,751	99,182,751	-
	425,912,683	8,507,591,830	6,255,500,472	2,678,004,041

14. OTHER PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current payables		
Dividends payable	1,150,472,600	38,386,195,100
Short-term deposits received	499,470,865	234,571,500
Others	1,375,756,946	595,221,171
	3,025,700,411	39,215,987,771
In which: Other short-term payables to related parties (Details stated in Note 24)	900,000,000	37,500,000,000
b. Long-term payables		
Long-term deposits received	142,600,000	552,108,500
	142,600,000	552,108,500

15. OWNERS' EQUITY

Changes in owners' equity

	Owner's contributed capital VND	Investment and development funds VND	Retained earnings VND	Total VND
Prior year's opening balance	125,000,000,000	15,787,129,314	34,537,584,245	175,324,713,559
Profit for the year	-	-	12,072,608,024	12,072,608,024
Distributions to bonus and welfare funds from 2023 profit (i)	-	-	(2,414,521,605)	(2,414,521,605)
Dividends paid	-	-	(18,750,000,000)	(18,750,000,000)
Prior year's closing balance	125,000,000,000	15,787,129,314	25,445,670,664	166,232,799,978
Profit for the year	-	-	18,935,521,837	18,935,521,837
Distributions to bonus and welfare funds from 2024 profit (i)	-	-	(3,856,587,260)	(3,856,587,260)
Dividends paid	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Current year's closing balance	125,000,000,000	15,787,129,314	30,524,605,241	171,311,734,555

(i) According to Resolution No. 34/NQ-DHDCD of the Annual General Meeting of Shareholders dated 10 April 2024, during the year, the Company approved the allocation of the bonus and welfare fund from the 2023 after-tax profit amounting to VND 2,414,521,605 and temporarily distribute to the bonus and welfare fund from the 2024 after-tax profit amounting to VND 3,856,587,260 (based on the ratio approved by the General Meeting of Shareholders).

Shares	Closing balance		Opening balance	
	Share	Share	Share	Share
Number of shares issued to the public		12,500,000		12,500,000
<i>Ordinary shares</i>		12,500,000		12,500,000
Number of outstanding shares in circulation		12,500,000		12,500,000
<i>Ordinary shares</i>		12,500,000		12,500,000

A common share has par value of VND 10,000.

Charter capital

According to amended Enterprise Registration Certificate, the Company's charter capital is VND 125,000,000,000. The charter capital was fully contributed by the shareholders as at 31 December 2024 as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	93,750,000,000	75%	93,750,000,000	75%
Others	31,250,000,000	25%	31,250,000,000	25%
	125,000,000,000	100%	125,000,000,000	100%

Dividends

According to Resolution No. 34/NQ-DHDCD of the Annual General Meeting of Shareholders dated 10 April 2024, the General Meeting of Shareholders approved the dividend distribution from the 2023 after-tax profit at a rate of 8% per par value, equivalent to VND 10,000,000,000. The Company distributed this dividend to shareholders on 16 October 2024.

16. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Operating lease assets and lease commitment

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:				
Within one year	1,800,000,000		2,520,000,000	
In the second to fifth year inclusive	1,650,000,000		7,350,000,000	
	3,450,000,000		9,870,000,000	

The operating lease payment represents the total rental amount for the office – PVFCCo Building with a monthly rental price of VND 150,000,000 (excluding VAT). This lease contract has a term of 5 years from 1 December 2021 to 1 December 2026.

Operating lease commitment

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:				
Within one year	2,903,041,636		5,439,461,319	
In the second to fifth year inclusive	1,896,496,500		5,277,740,875	
	4,799,538,136		10,717,202,194	

Operating lease income represents the total amount of office rentals – PVFCCo Building with multiple lease contracts with terms from 1 to 3 years.

Goods held under trust

As of 31 December 2024, the Company received custody of various types of fertilizers with a quantity of 14,454.35 tons (as of 31 December 2023: 14,506.5 tons).

17. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's principal activities are trade of fertilizers used in agriculture. During the year, the Company had no other significant production and business activities, accordingly, the information as presented in the balance sheet as at 31 December 2024 and the revenue, expenses as presented in the income statement for the year ended 31 December 2024 relate only to the trade of fertilizers. Revenue and cost of sales by each product line and business are presented in Note 18 and Note 19.

During the year, the Company's fertilizer products were mainly consumed in the South-East provinces. The Company did not have any business activities outside of Vietnam; therefore, the Company did not prepare a segment report by geographical area.

18. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Prior year VND
Sales of fertilizers	3,157,474,505,638	3,144,295,214,018
Sales of services	30,275,024,275	32,036,045,396
	3,187,749,529,913	3,176,331,259,414
Sales discount	42,455,995,735	39,272,934,765
Net revenue from goods sold and services rendered	3,145,293,534,178	3,137,058,324,649
In which: Sales with related parties (Details stated in Note 24)	25,326,150,270	26,902,313,555

19. COST OF SALES

	Current year VND	Prior year VND
Cost of fertilizers	3,034,346,306,738	3,029,174,652,628
Cost of services	29,679,619,207	31,240,042,077
	3,064,025,925,945	3,060,414,694,705

20. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year VND	Prior year VND
Raw materials and consumables	2,214,169,547	1,639,542,553
Labour	29,579,073,337	28,838,516,331
Depreciation and amortisation	1,322,220,775	2,075,518,342
Provision expenses	(568,730,079)	(6,455,095,165)
Out-sourced services	51,282,709,358	54,144,569,672
Other monetary expenses	5,671,167,753	11,041,549,682
	89,500,610,691	91,284,601,415

21. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Selling expenses		
Sales staff costs	15,441,395,286	16,277,627,688
Materials, tools and supplies cost	2,214,169,547	1,639,542,553
Depreciation and amortisation	584,252,452	1,490,149,135
Out-sourced services	11,226,081,120	9,838,084,373
Others	4,079,491,259	8,397,885,393
	33,545,389,664	37,643,289,142
General and administration expenses		
Administration staff costs	11,607,568,707	10,522,285,733
Depreciation and amortisation	737,968,323	585,369,207
Out-sourced services	9,477,394,670	9,238,294,426
Others	1,591,676,494	2,055,320,830
	23,414,608,194	22,401,270,196

22. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	4,963,642,486	3,357,127,439
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	-	20,892,389
Total current corporate income tax expense	4,963,642,486	3,378,019,828

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	23,899,164,323	15,450,627,852
Adjustments for taxable profit	919,048,108	1,335,009,345
<i>Add back: non-deductible expenses</i>	919,048,108	1,335,009,345
Taxable profit	24,818,212,431	16,785,637,197
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	4,963,642,486	3,357,127,439

The Company does not recognise deferred tax liabilities or assets because there are no significant temporary differences between the carrying amounts of assets or liabilities in the financial statements and their tax bases.

23. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to the Company's ordinary shareholders is based on the following data:

	Current year	Prior year
Accounting profit after corporate income tax (VND)	18,935,521,837	12,072,608,024
Distributions to bonus and welfare fund (VND) (*)	(3,856,587,260)	(2,414,521,605)
Profit for calculating basic earnings per share (VND)	15,078,934,577	9,658,086,419
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	12,500,000	12,500,000
Basic earnings per share (VND/share)	1,206	773

(*) As of the date of the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, the amount allocated to the Bonus and Welfare Fund is accrued based on the business results of the year. Therefore, the Company's basic earnings per share may need to be adjusted accordingly when the 2024 profit distribution plan is officially approved in the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.

During the year, the Company had no potential ordinary shares and; therefore, diluted earnings per share are not presented.

24. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances during the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam Oil and Gas Group	Ultimate Parent Company
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Parent Company
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	Affiliates
PVI Insurance Ho Chi Minh City Company	Affiliates
PVI Insurance Saigon Company	Affiliates

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Sales of goods and services		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	25,326,150,270	26,902,313,555
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Petrochemicals Trading Branch	23,145,375,310	24,763,118,995
	2,180,774,960	2,139,194,560
Purchasing		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	3,046,895,856,134	2,856,671,430,418
Branch of PetroVietnam Transportation	3,045,300,239,436	2,855,607,087,567
Corporation Indochina in Ho Chi Minh City	630,828,000	624,366,000
PVI Insurance Ho Chi Minh City Company	100,212,790	345,163,212
PVI Insurance Saigon Company	864,575,908	94,813,639
Trademark usage fee		
PetroVietnam Oil and Gas Group	162,231,592	281,684,463
Sales discount received		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	60,209,666,493	60,306,226,996
	60,209,666,493	60,306,226,996
Income from promotional goods received		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	12,749,920,000	7,331,412,000
	12,749,920,000	7,331,412,000
Support from the Bonus and Welfare Fund		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	489,600,000	2,364,500,000
	489,600,000	2,364,500,000
Dividends declared		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,500,000,000	14,062,500,000
	7,500,000,000	14,062,500,000
Dividend payment		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	45,000,000,000	-
	45,000,000,000	-

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade receivables	6,018,929,654	5,612,529,876
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	5,823,909,209	5,411,913,692
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Petrochemicals Trading Branch	195,020,445	200,616,184
Short-term advances to suppliers	-	42,797,235,989
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	-	42,704,557,454
PetroVietnam Oil and Gas Group	-	92,678,535
Short-term trade payables	36,455,230,371	38,609,344,266
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	36,361,085,000	38,512,072,500
Branch of Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Phu My Fertilizer Plant	94,145,371	44,459,766
Branch of PetroVietnam Transportation Corporation Indochina in Ho Chi Minh City	-	52,812,000
Short-term advances from customers	59,700,000	-
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	59,700,000	-
Other current payables	900,000,000	37,500,000,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	900,000,000	37,500,000,000

Renumeration of Executive Board, Board of Directors and Board of Supervisors in the year as below:

		Current year	Prior year
		VND	VND
Mr. Pham Hung	Chairman	1,099,905,195	1,056,865,174
Mr. Le Duc Thuan	Member of the Board of Directors/ Director (Resigned)	1,084,378,542	1,056,865,174
Mr. Nguyen Tien Sy	Deputy Director	953,634,994	954,681,684
Mr. Nguyen Quang Tuan	Member of the Board of Directors	48,000,000	48,000,000
Ms. Pham Hoai Huong	Head of the Supervisory Board	42,000,000	42,000,000
Mr. Pham Thanh Long	Member of the Supervisory Board	30,000,000	30,000,000
Ms. Le Quynh Chang	Member of the Supervisory Board	30,000,000	30,000,000
		3,287,918,731	3,170,412,032

25. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Dividends and profits distributed to owners during the year exclude VND 1,150,472,600 (prior year: VND 38,386,195,100), which represents dividends declared but not yet paid to shareholders during the year. Accordingly, a corresponding adjustment has been made to changes in payables.

Proceeds from borrowings are presented on a net basis of cash receipts from borrowings and repayments of principal for short-term borrowings with original maturities not exceeding three months. As a result, both line items 'Proceeds from borrowings' and 'Repayments of borrowings' were reduced by an amount of VND 100,000,000,000 (the last year: VND 119,462,500,000), respectively.


Pham Thi Thu Ha
Preparer

Nguyen Van Loc
Chief Accountant

Trinh Van Chuong
Director

11 March 2025

